TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TÒA PHÚC THẨM
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 613/2025/HC-PT
Ngày: 31 - 12 - 2025
V/v: "Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Đức Toàn

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Hùng

Ông Cao Văn Tám

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Yến – Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Đăng Ry – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 363/2025/TLPT-HC ngày 19 tháng 11 năm 2025 về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai".

Do bản án hành chính sơ thẩm số: 28/2025/HC-ST ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2180/2025/QĐ-PT ngày 04 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện*: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1946 (có mặt);

Địa chỉ: Số H ấp P, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện: Luật sư Phạm Thị Kim T thuộc Đoàn luật sư tỉnh V (có mặt).

- *Người bị kiện:*

1. Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre;

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người bị kiện: Ủy ban nhân dân xã T và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Vĩnh Long (xin xét xử vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long) (xin xét xử vắng mặt)

2. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B, tỉnh Bến Tre nay là Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực 25 – tỉnh Vĩnh Long (xin xét xử vắng mặt).

3. Ông Võ Văn D, sinh năm 1960 (xin xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là ấp P, xã T, tỉnh Vĩnh Long).

4. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1955 (xin xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là ấp P, xã T, tỉnh Vĩnh Long).

- *Người kháng cáo*: Người khởi kiện ông Nguyễn Văn Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa sơ thẩm, người khởi kiện là ông Nguyễn Văn Đ trình bày:

Về nguồn gốc và sự biến động đất, cha ông Đ tên Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1897 (chết năm 1974). Lúc sinh thời ông Đặng cư T1 và sinh sống tại ấp P, xã P (nay là xã P), huyện B, tỉnh Bến Tre, có đứng chủ quyền canh tác phần đất của ông N của ông Đ là cụ Nguyễn Văn T2 để lại. Đất có diện tích khoảng 22.250m^2, thuộc Địa bộ số 53, tờ họa đồ số 128 loại đất ruộng - hạng thượng, tọa lạc tại làng P (nay là xã P), huyện B, tỉnh Bến Tre (theo nội dung "Tờ chia đất" cho các con của ông Nguyễn Văn T2 lập thành, có xác nhận của chính quyền thời Pháp tại làng P (nay là xã P), huyện B vào ngày 31/03/1941.

Năm 1974, ông Nguyễn Văn Đ1 qua đời, nên ông Nguyễn Văn Đ thừa kế và canh tác toàn bộ phần đất 22.250m^2 nêu trên. Đến khoảng tháng 02/1974, ông Đ bồi thành giồng một phần đất có diện tích khoảng 03 công, đo đạc thực tế là 2.834m^2 (bề rộng 42m, bề dài 67m) để trồng mía sinh sống. Phần còn lại khoảng 19.416m^2, vẫn còn là đất ruộng, ông Đ để trồng lúa.

Đến năm 1983, theo chính sách đất đai, khi trao đổi đất giữa 02 xã P và P chỉ trao đổi phần đất ruộng trồng lúa và ông Đ đưa hết 19.416m^2 đất ruộng vào tập đoàn, để tập đoàn xét cấp lại cho hộ gia đình ông Đ. Riêng vẫn giữ nguyên canh, không đưa vô tập đoàn và phần đất giồng trồng mía 2.834m^2 vẫn giữ nguyên canh, không đưa vô tập đoàn và ông Đ vẫn tiếp tục canh tác trồng cây mía sinh sống. Như vậy, ông Đ trồng cây mía trên phần đất này từ tháng 02/1974 đến năm 1983, chính quyền địa phương và nhân dân ở đây đều nắm, biết rất rõ.

Tuy nhiên, đến cuối năm 1983, ông Đ không còn được canh tác, sử dụng và không được đi vào phần đất giồng này. Lúc đó, ông Đ đến Ủy ban nhân dân xã P hỏi sự việc thì không ai trả lời. Đến khi gặp được ông Nguyễn Văn T3, khi đó là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã P, ông nói: “Phần đất giồng này, nay Ủy ban nhân dân xã P quản lý, ông không được canh tác, sử dụng nữa”. Do vậy, từ thời điểm cuối năm 1983, ông Đ làm đơn khiếu nại gửi đến Ủy ban nhân dân

xã P, Ủy ban nhân dân xã P và Ủy ban nhân dân huyện B để yêu cầu giải quyết, trả lại phần đất giồng 2.834m^2 cho ông Đ theo chính sách đất đai lúc bây giờ, nhưng các cơ quan này không ai trả lời.

Dù ông Đ đang khiếu nại, nhưng trong thời gian chờ đợi giải quyết, thì Ủy ban nhân dân xã P đã lấy phần đất giồng này của ông Đ, chia cấp cho các hộ dân, thực tế như sau:

- Năm 1987, chia cấp cho ông Nguyễn Văn Đ2 một phần đất khoảng hơn 700m^2, thuộc thửa 762, tờ bản đồ số 1. Phần còn lại để đất trống. Sau thời gian, ông Đ2 chê không sử dụng. Đến năm 1995, Ủy ban nhân dân xã P lấy lại bỏ hoang trống.

- Năm 1989, chia cấp cho ông Võ Văn D khoảng 800m^2. Ngày 02/01/1996 ông D được Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 732, tờ bản đồ số 1, diện tích 814m^2 (nay là thửa 185, tờ bản đồ số 7, diện tích 782,9m^2).

- Đến năm 2008, chia cấp cho bà Nguyễn Thị L, một phần đất khoảng 400m^2 (tách từ thửa 762). Ngày 20/6/2008, Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L thuộc thửa 907, tờ bản đồ số 1 (nay là thửa 191, tờ bản đồ số 7, diện tích 380,3m^2).

- Phần còn lại của thửa 762, theo đo đạc thực tế có diện tích 319m^2 (nay là thửa 190, tờ bản đồ số 7, diện tích 317m^2) là đất trồng, để hoang hóa.

Theo đó, phần đất giồng 2.834m^2 của ông Đ, Ủy ban nhân dân xã P (nay là xã P) đã chia cấp cho 02 hộ dân là ông D và bà L tổng cộng là 1.163,2m^2. Như vậy, phần đất còn lại khoảng 1.670m^2 là đất trống, hiện bỏ hoang hóa cho đến ngày nay.

*Quá trình giải quyết của chính quyền cấp xã và cấp huyện:

Sau sự việc bị mất phần đất giồng này, ông Đ trực tiếp gửi đơn khiếu nại đến Ủy ban nhân dân xã P, Ủy ban nhân dân xã P và đến Ủy ban nhân dân huyện B liên tục, nhiều lần.

Cho đến ngày 30/7/1992, thì Ủy ban nhân dân huyện B tổ chức "Cuộc họp Hội đồng xét khiếu tố Huyện giải quyết trường hợp khiếu nại đất giồng của ông Nguyễn Văn Đ ở xã P" (ông không được có mặt để trình bày sự việc).

Tại biên bản số: 78/UB-BT, ngày 30/7/1992, của Hội đồng giải quyết khiếu tố của huyện B, có nội dung ghi ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã P và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã P về phần đất giồng 2.834m^2 của ông Đ là hoàn toàn không đúng sự thật, mang tính áp đặt cho người dân. Bởi các ông có ý kiến như thế, nhưng không có tài liệu, giấy tờ chứng minh.

Thể hiện ở các điểm sau:

- Cho rằng ông Đ tự ý lên đất giồng trái phép vào năm 1976 là hoàn toàn không đúng sự thật. Nếu ông Đ lên đất giồng trái phép thì vì sao chính quyền xã lúc đó không đến lập biên bản ngăn chặn, xử lý hoặc cưỡng chế. Thời điểm những năm đầu giải phóng, thật sự không ai dám làm gì trái ý của chính quyền

địa phương, lịch sử là vậy, ai cũng biết, nên không thể áp đặt cho ông Đ như thế.

- Chính quyền hai xã P và P đều công nhận phần đất ông Đ khiếu nại đòi lại là đất giồng, không đưa vào tập đoàn sản xuất nên cho rằng: "sau khi cắt ranh hành chính (1987), xã P đã trao đổi phần đất này cho xã P; xã P đã tính công của ông Đ lên giồng, quy thành tiền lúc đó là 15.000 đồng nhưng ông không nhận tiền là tự hiến phần đất này cho thiếu nhi xã P. Ông Đ nhớ rất rõ là hoàn toàn không có sự việc này. Nếu thật sự có, thì chủ trương này không được thông tin đến ông Đ hoặc có vấn đề gì khuất tất ở đây.

- Ngoài ra, việc cho rằng ông Đ tự hiến 2.834m^2 đất giồng này cho thiếu nhi xã P là cũng không có xảy ra. Nếu ông Đ tự hiến phần đất này cho thiếu nhi xã, thì cũng phải có giấy tờ thừa nhận hiến đất và phải sử dụng đúng mục đích, nhưng vì sao Ủy ban nhân dân xã P lúc đó lại lấy đất của ông Đ giao cấp cho người thân quen và một phần bỏ hoang hóa là hết sức sai trái.

- Mặt khác, tại thời điểm vào cuối năm 1983, phần đất 2.834m^2 của ông Đ đang là đất giồng, nên đây không phải loại đất phải vô tập đoàn sản xuất nông nghiệp theo chính sách đất đai của Nhà nước. Do vậy, phần đất giồng này nằm ngoài sổ đất được tập đoàn khoán theo nhân khẩu của gia đình ông Đ. Việc Ủy ban nhân dân xã P "lấy" phần đất giồng 2.834m^2 là sai chính sách đất đai trong giai đoạn này. Ông Đ cho rằng sử dụng từ "lấy" là phù hợp, bởi đất bị tịch thu hay thu hồi thì phải có quyết định, giấy tờ thông báo lý do tịch thu, thu hồi và phải công khai cho người dân biết, không dùng quyền lực chiếm đoạt như trường hợp của ông.

Do ông Đ không đồng ý với ý kiến giải quyết khiếu nại của ông Đ như nêu trên nên tiếp tục làm đơn khiếu nại và xin yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện B xem xét giải quyết cho ông được nhận lại phần đất giồng 2.834m^2 này theo quy định của pháp luật đất đai, nhưng không được cơ quan nào trả lời.

- Ngày 15/3/2023, ông Đ tiếp tục làm đơn gửi đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, nhưng Ủy ban nhân dân huyện B chuyển đơn về Ủy ban nhân dân xã P để xử lý.

- Ngày 14/7/2023, Ủy ban nhân dân xã P, huyện B ban hành Văn bản số: 181/UBND-ĐC, về việc trả lời đơn của ông Đ. Trong đó có nội dung: "Ủy ban nhân dân xã P trả lời cho ông Nguyễn Văn Đ được biết, đơn khiếu nại của ông không đủ cơ sở để giải quyết" với lý do: "Hiện nay gia đình ông Đ đang sử dụng 16.944,0m^2 là đủ tiêu chuẩn cấp đất".

- Ngày 08/8/2023, Hội đồng nhân dân huyện B ban hành Văn bản số: 158/HĐND-VP về việc "Thông tin kết quả giải quyết đơn của công dân". Trong đó, có đính kèm Báo cáo số 853/BC-PTNMT, ngày 07/8/2023 của Phòng Tài nguyên - Môi trường huyện B. Tại Báo cáo 853/BC-PTNMT, ngày 07/8/2023 của Phòng Tài nguyên - Môi trường huyện B có nội dung: "không đủ cơ sở để giải quyết khiếu nại của ông Đ như ý kiến của Ủy ban nhân dân xã P, huyện BTri nêu trên".

- Ông Đ tiếp tục khiếu nại đến Ủy ban nhân dân huyện B, đến ngày 09/3/2024, Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Văn bản số: 699/UBND-NC về việc trả lời đơn của ông Đ. Trong đó có nội dung: "Qua kiểm tra, phần đất mà ông Nguyễn Văn Đ yêu cầu trả, đã được Ủy ban nhân dân xã P (nay là xã P) giao cấp cho người khác sử dụng ổn định, nên việc ông Nguyễn Văn Đ yêu cầu giải quyết trả lại phần đất diện tích 2.834m^2, tọa lạc tại xã P cho ông Đ là không có cơ sở xem xét giải quyết".

Ông Đ khiếu nại Văn bản số: 699/UBND-NC của Ủy ban nhân dân huyện B, đến ngày 24/7/2024, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số: 2109/QĐ-UBND về việc "Giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn Đ, ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre". Trong đó có nội dung: "Không công nhận nội dung khiếu nại của ông Nguyễn Văn Đ đối với Văn bản số: 699/UBND-NC, ngày 05/3/2024 của Ủy ban nhân dân huyện B về việc trả lời đơn của ông Nguyễn Văn Đ".

Ông Đ cho rằng đất đai này là của gia đình ông, có nguồn gốc rõ ràng, canh tác liên tục, ổn định từ năm 1941 đến ngày giải phóng 30/04/1975. Sau giải phóng, gia đình ông Đ luôn nghiêm chỉnh chấp hành chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về đất đai.

Tập đoàn khoán đất ruộng theo nhân khẩu của gia đình ông Đ là theo quy định chung lúc đó, không có vấn đề tập đoàn khoán vượt định mức. Ông Đ khẳng định gia đình ông không sử dụng vượt hạn mức đất nông nghiệp theo quy định của pháp luật đất đai vào thời điểm đó. Riêng phần đất 2.834m^2 ông Đ đòi lại là đất giồng, không thuộc tiêu chuẩn đất ruộng khoán, nên không thể lấy đó làm lý do để "lấy" phần đất giồng này của ông.

Xét thấy, phần đất giồng 2.834m^2 của ông Đ như nêu trên, không thuộc đối tượng đất đưa vào tập đoàn, cũng không thuộc đối tượng đất bị tịch thu hay bị thu hồi... nhưng Ủy ban nhân dân xã P lúc đó, dùng quyền lực lấy đất của ông giao cho người thân quen sử dụng, mà không có bất kỳ sự công khai, không có bất kỳ tài liệu chứng cứ chứng minh lý do lấy phần đất này của ông là hợp pháp.

Nay, giải quyết khiếu nại của ông Đ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B còn cho rằng: "đất này là đất ruộng" và "đất đã cấp cho người khác sử dụng, nay không giải quyết trả lại" theo quy định tại khoản 5, Điều 26 Luật Đất đai 2013: "Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã giao cho người khác theo quy định trong thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước...". Tuy nhiên, ông Đ nhận thấy, Ủy ban nhân dân huyện B đã áp dụng điều luật không đúng. Xét trường hợp của ông Đ là khác, ông Đ đòi lại đất mà chính quyền địa phương "lấy" của ông không đúng chính sách đất đai của Nhà nước và việc giao cấp cho người khác sử dụng là không đúng quy định của pháp luật.

Nay, ông Đ yêu cầu Tòa án giải quyết: Ông không đồng ý với kết quả giải quyết khiếu nại của ông tại Văn bản số: 699/UBND-NC ngày 09/3/2024 của Ủy ban nhân dân huyện B và Quyết định số: 2109/QĐ-UBND ngày 24/7/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre. Đề nghị:

- Hủy Văn bản số: 699/UBND-NC ngày 09/3/2024 của Ủy ban nhân dân huyện B về việc "Trả lời đơn của ông Nguyễn Văn Đ, xã P".

- Hủy Quyết định số: 2109/QĐ-UBND ngày 24/7/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre về việc "Giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn Đ, ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre".

- Đề nghị Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B, tỉnh Bến Tre cấp lại cho ông Đ quyền sử dụng phần đất giồng có diện tích 2.834m^2, tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người bị kiện là Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre có văn bản nêu ý kiến tại Văn bản số 1389/UBND-NC và 1390/UBND-NC cùng ngày 19/5/2025:

Phần đất ông Nguyễn Văn Đ đang yêu cầu giải quyết trả lại cho gia đình ông trước đây tọa lạc tại xã P (nay là xã P). Năm 1987 giữa xã P và xã P có chủ trương cắt ranh hành chính để trao đổi đất, định sản xuất, phần diện tích đất ông Nguyễn Văn Đ giao cho xã P là đất ruộng, bên trên là bờ trâm bầu, vào mùa mưa gia đình ông Đ làm lúa, mùa nắng trồng mía dưới ruộng. Qua kiểm tra hiện trạng và rà soát hồ sơ địa chính thì phần đất ông Nguyễn Văn Đ đang yêu cầu giải quyết trả lại, hiện nay đã được cấp đất kinh tế phụ cho các hộ dân, gồm các thửa đất như sau:

- Thửa đất số 732, tờ bản đồ số 1, xã P, diện tích 814m^2 (theo bản đồ địa chính mới thuộc thửa đất số 185, tờ bản đồ số 7, diện tích 782,9m^2) đã được Ủy ban nhân dân xã P (nay là xã P) cấp cho hộ ông Võ Văn D vào năm 1989 là đất làm lúa, sau đó hộ ông D bồi đắp cất nhà ở và quản lý sử dụng ổn định cho đến nay. Ngày 02/01/1996, hộ ông Võ Văn D1 được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 732, tờ bản đồ số 1, xã P.

- Thửa đất số 762, tờ bản đồ số 1, xã P đã được Ủy ban nhân dân xã P (nay là xã P) cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Đ2 vào năm 1987 là đất làm lúa, có vét mương, sau đó gia đình Đ2 có bồi đắp và cất nhà ở. Ngày 02/01/1996 hộ ông Nguyễn Văn Đ2 đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất này. Sau đó, Ủy ban nhân dân xã P vận động nguồn kinh phí từ các mạnh thường quân để cất nhà tình nghĩa cho gia đình ông Đ2 (gia đình liệt sĩ). Do phần đất ông Đ2 được cấp nằm sâu là đất ruộng, đường đi khó khăn nên động viên hộ ông Nguyễn Văn Đ2 giao lại thửa đất này cho xã quản lý, Ủy ban nhân dân xã H giao lại cho hộ ông Đ2 phần đất khác. Năm 2008, Ủy ban nhân dân xã P xét cấp cho bà Nguyễn Thị L thửa đất số 907 (tách từ thửa đất số 762), tờ bản đồ số 1, xã P, diện tích 400m^2, bà L quản lý sử dụng ổn dịnh cho đến nay. Ngày 20/6/2008, bà Nguyễn Thị L được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 907, tờ bản đồ số 1, xã P. Ngày 22/12/2015, bà Nguyễn Thị L được Ủy ban nhân dân huyện B cấp đổi giấy chứng nhận theo dự án VLAP thành thửa đất số 191, tờ bản đồ số 7, diện tích 380,3m^2. Phần còn lại diện tích 319m^2, thửa đất số 762, tờ bản đồ số 1, xã P (theo bản đồ địa chính mới thuộc thửa đất số 190, tờ bản đồ số 7, diện tích 317m^2) hiện đang do Ủy nhân nhân dân xã P quản lý.

Đối với hộ ông Nguyễn Văn Đ khi cắt ranh hành chính giữa xã P và xã P, hộ ông Đ có hộ khẩu tại xã P, năm 1989 thực hiện chủ trương bình quân nhân khẩu, đối với xã P, hộ ông Đ có 06 nhân khẩu được Ủy ban nhân dân xã P xét cấp mỗi nhân khẩu là 1.140m^2, trả hoa lợi 4.000m^2, trả theo quyết định 815 là 4.112,4m^2, tổng diện tích hộ ông Đ được nhận là 14.952,4m^2. Nhưng đo đạc thực tế thì hiện nay hộ ông Đ sử dụng là 16.944m^2 tại xã P là đủ tiêu chuẩn cấp đất theo quy định.

Hộ ông Võ Văn D, hộ ông Nguyễn Văn Đ2, sau đó bà Nguyễn Thị L được Nhà nước giao đất, sử dụng ổn định cho đến nay và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Qua kiểm tra, phần đất ông Nguyễn Văn Đ yêu cầu giải quyết trả lại cho gia đình Ông đã được Ủy ban nhân dân xã P (nay là xã P) giao khoán cho người khác quản lý sử dụng ổn định. Theo quy định tại Khoản 5 Điều 26 Luật Đất đai năm 2013: "*Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền N Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam".*

Ngày 05/3/2024, Ủy ban nhân dân huyện B Văn bản số 699/UBND-NC về việc trả lời đơn của ông Nguyễn Văn Đ, xã P. Không đồng ý với Văn bản số 699/UBND-NC ngày 05/3/2024 của Ủy ban nhân dân huyện, ông Nguyễn Văn Đ gửi đơn khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện.

Ngày 22/7/2024, Ủy ban nhân dân huyện T tiếp xúc, đối thoại với ông Nguyễn Văn Đ. Tại buổi đối thoại, ông Nguyễn Văn Đ không đồng ý với nội dung Văn bản số 699/UBND-NC, ngày 05/3/2024 về việc trả lời đơn của ông Nguyễn Văn Đ, đồng thời đề nghị Ủy ban nhân dân huyện X trả lại cho gia đình ông phần đất giồng có diện tích 2.834m^2 nhưng ông Nguyễn Văn Đ không trình bày được tình tiết mới để chứng minh, do đó nội dung khiếu nại của ông Nguyễn Văn Đ không có cơ sở xem xét.

Ngày 24/7/2024, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 2109/QĐ-UBND với nội dung: Không công nhận đơn khiếu nại của ông Nguyễn Văn Đ, địa chỉ: ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre đối với Văn bản số 699/UBND-NC ngày 05/3/2024 của Ủy ban nhân dân huyện B về việc trả lời đơn của ông Nguyễn Văn Đ. Giữ nguyên Văn bản số 699/UBND-NC ngày 05/3/2024 của Ủy ban nhân dân huyện B về việc trả lời đơn của ông Nguyễn Văn Đ.

Từ những cơ sở trên, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N thấy việc ban hành Quyết định số 2109/QĐ-UBND là phù hợp theo quy định của pháp luật. Do đó, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B không chấp nhận việc ông Nguyễn Văn Đ yêu cầu hủy Quyết định số 2109/QĐ-UBND ngày 24/7/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người bị kiện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Vĩnh Long và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên

quan - Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Vĩnh Long có văn bản nêu ý kiến tại Văn bản số 462/UBND-NC và 463/UBND-NC cùng ngày 27/8/2025:

Phần đất ông Nguyễn Văn Đ đang yêu cầu giải quyết trả lại cho gia đình ông trước đây tọa lạc tại xã P (nay là xã T). Năm 1987 giữa xã P (cũ) và xã P (cũ) có chủ trương cắt ranh hành chính để trao đổi đất, ổn định sản xuất, phần diện tích đất ông Nguyễn Văn Đ giao cho xã P là đất ruộng, bên trên là bờ trâm bầu, vào mùa mưa gia đình ông Đ làm lúa, mùa nắng trồng mía dưới ruộng. Qua kiểm tra hiện trạng và rà soát hồ sơ địa chính thì phần đất ông Nguyễn Văn Đ đang yêu cầu giải quyết trả lại, hiện nay đã được cấp đất kinh tế phụ cho các hộ dân, gồm các thửa đất như sau:

- Thửa đất số 732, tờ bản đồ số 1, xã P, diện tích 814m^2 (theo bản đồ địa chính mới thuộc thửa đất số 185, tờ bản đồ số 7, diện tích 782,9m^2) đã được Ủy ban nhân dân xã P (nay là xã T) cấp cho hộ ông Võ Văn D vào năm 1989 là đất làm lúa, sau đó hộ ông D bồi đắp cất nhà ở và quản lý sử dụng ổn định cho đến nay. Ngày 02/01/1996, hộ ông Võ Văn D được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất 732, tờ bản đồ số 1, xã P.

- Thửa đất số 762, tờ bản đồ số 1, xã P đã được Ủy ban nhân dân xã P (nay là xã T) cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Đ2 vào năm 1987 là đất làm lúa, có vét mương, sau đó gia đình Đ2 có bồi đắp và cất nhà ở. Ngày 02/01/1996 hộ ông Nguyễn Văn Đ2 đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất này. Sau đó, Ủy ban nhân dân xã P vận động nguồn kinh phí từ các mạnh thường quân để cất nhà tình nghĩa cho gia đình ông Đ2 (gia đình liệt sĩ). Do phần đất ông Đ2 được cấp nằm sâu là đất ruộng, đường đi khó khăn nên động viên hộ ông Nguyễn Văn Đ2 giao lại thửa đất này cho xã quản lý, Ủy ban nhân dân xã H giao lại cho hộ ông Đ2 phần đất khác. Năm 2008, Ủy ban nhân dân xã P xét cấp cho bà Nguyễn Thị L thửa đất số 907 (tách từ thửa đất số 762), tờ bản đồ số 1, xã P, diện tích 400m^2, bà L quản lý sử dụng ổn định cho đến nay. Ngày 20/6/2008, bà Nguyễn Thị L được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 907, tờ bản đồ số 1, xã P. Ngày 22/12/2015, bà Nguyễn Thị L được Ủy ban nhân dân huyện B cấp đổi giấy chứng nhận theo dự án VLAP thành thửa đất số 191, tờ bản đồ số 7, diện tích 380,3m^2. Phần còn lại diện tích 319m^2, thửa đất số 762, tờ bản đồ số 1, xã P (theo bản đồ địa chính mới thuộc thửa đất số 190, tờ bản đồ số 7, diện tích 317m^2). Ngày 11/10/2024, Ủy ban nhân dân huyện B đã ban hành Quyết định số: 2775/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của ông Nguyễn Văn Đ2, thường trú ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre. Hiện nay thửa đất số 762, tờ bản đồ số 1, diện tích 319m^2 (theo bản đồ địa chính mới thuộc thửa đất số 190, tờ bản đồ số 7, diện tích 317m^2) do Ủy nhân nhân dân xã T quản lý.

Đối với hộ ông Nguyễn Văn Đ khi cắt ranh hành chính giữa xã P và xã P, hộ ông Đ có hộ khẩu tại xã P, năm 1989 thực hiện chủ trương bình quân nhân khẩu, đối với xã P, hộ ông Đ có 06 nhân khẩu được Ủy ban nhân dân xã P xét cấp mỗi nhân khẩu là 1.140m^2, trả hoa lợi 4.000m^2, trả theo quyết định 815 là 4.112,4m^2, tổng diện tích hộ ông Đ được nhận là 14.952,4m^2. Nhưng đo đạc

thực tế thì hiện nay hộ ông Đ sử dụng là 16.944m^2 tại xã P là đủ tiêu chuẩn cấp đất theo quy định.

Hộ ông Võ Văn D, hộ ông Nguyễn Văn Đ2, sau đó bà Nguyễn Thị L được Nhà nước giao đất, sử dụng ổn định cho đến nay và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Qua kiểm tra, phần đất ông Nguyễn Văn Đ yêu cầu giải quyết trả lại cho gia đình Ông đã được Ủy ban nhân dân xã P (nay là xã T) giao khoán cho người khác quản lý sử dụng ổn định. Theo quy định tại Khoản 5 Điều 26 Luật Đất đai năm 2013: "Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền N Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam".

Do đó, ngày 05/3/2024, Ủy ban nhân dân huyện B Văn bản số 699/UBND-NC về việc trả lời đơn của ông Nguyễn Văn Đ, xã P. Không đồng ý với Văn bản số 699/UBND-NC ngày 05/3/2024 của Ủy ban nhân dân huyện, ông Nguyễn Văn Đ gửi đơn khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện.

Ngày 22/7/2024, Ủy ban nhân dân huyện T tiếp xúc, đối thoại với ông Nguyễn Văn Đ. Tại buổi đối thoại, ông Nguyễn Văn Đ không đồng ý với nội dung Văn bản số 699/UBND-NC, ngày 05/3/2024 về việc trả lời đơn của ông Nguyễn Văn Đ, đồng thời đề nghị Ủy ban nhân dân huyện X trả lại cho gia đình ông phần đất giồng có diện tích 2.834m^2 nhưng ông Nguyễn Văn Đ không trình bày được tình tiết mới để chứng minh, do đó nội dung khiếu nại của ông Nguyễn Văn Đ không có cơ sở xem xét.

Ngày 24/7/2024, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 2109/QĐ-UBND với nội dung: Không công nhận đơn khiếu nại của ông Nguyễn Văn Đ, địa chỉ: ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre đối với Văn bản số 699/UBND-NC ngày 05/3/2024 của Ủy ban nhân dân huyện B về việc trả lời đơn của ông Nguyễn Văn Đ. Giữ nguyên Văn bản số 699/UBND-NC ngày 05/3/2024 của Ủy ban nhân dân huyện B về việc trả lời đơn của ông Nguyễn Văn Đ.

Từ những cơ sở trên, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T và Ủy ban nhân dân xã T nhận thấy việc ban hành Văn bản số 699/UBND-NC ngày 05/3/2024 của Ủy ban nhân dân huyện B và Quyết định số 2109/QĐ- UBND. Ngày 24/7/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B là phù hợp theo quy định của pháp luật. Do đó, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T và Ủy ban nhân dân xã T không chấp nhận việc ông Nguyễn Văn Đ yêu cầu hủy Văn bản số 699/UBND-NC ngày 05/3/2024 của Ủy ban nhân dân huyện B và Quyết định số 2109/QĐ-UBND ngày 24/7/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B. Đồng thời, không đồng ý cấp lại quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn Đ phần đất có diện tích 2.834m^2 tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là ấp P, xã T, tỉnh Vĩnh Long).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Võ Văn D trình bày tại Tờ tường trình:

Vào tháng 3 âm lịch năm 1980, ông D cưới vợ, sang năm 1981 ông được lệnh đi nghĩa vụ chiến trường Campuchia, sư đoàn D2, tiểu đoàn công binh, đóng quân ở tỉnh Kô Công. Ông phục vụ quân đội tại Campuchia được 05 năm và được phục viên về nước năm 1985. Năm 1989, nhà nước sáo đất, ủy ban P cấp cho ông 0 sào ruộng, làm ruộng được 04 năm thì ông gánh đất bồi nhiều lần, cất chòi ở, sau đó mướn xe bò xe đất đổ mới thành thuộc. Qua năm 2006 thì ông cất nhà kiên cố ở cho đến nay.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 28/2025/HC-ST ngày 19 tháng 9 năm 2025, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã quyết định như sau:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ về việc yêu cầu hủy Văn bản số 699/UBND-NC ngày 05/3/2024 của Ủy ban nhân dân huyện B và Quyết định số 2109/QĐ-UBND ngày 24/7/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B; yêu cầu Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B, tỉnh Bến Tre cấp lại cho ông Đ quyền sử dụng phần đất giồng có diện tích 2.834m^2, tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 24/9/2025, người khởi kiện – ông Nguyễn Văn Đ kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo – ông Nguyễn Văn Đ và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện trình bày:

Không cung cấp chứng cứ, tình tiết mới tại phiên tòa phúc thẩm. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ mà người kháng cáo trình bày và cung cấp có đủ cơ sở để chấp nhận kháng cáo, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đ.

Người bị kiện – Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre và Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Vĩnh Long) xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ làm trong hạn luật định nên hợp lệ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia phiên tòa chấp hành đúng quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm.

Về nội dung: Người khởi kiện kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ, tình tiết nào mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ làm trong hạn luật định, thủ tục kháng cáo theo đúng quy định của pháp luật nên có cơ sở chấp nhận.

[2] Các đương sự vắng mặt, đã có đơn xin xét xử vắng mặt hoặc được Tòa án triệu tập hợp lệ. Do đó, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 225 Luật tố tụng hành chính năm 2015.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ:

[3.1] Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự có cơ sở xác định:

Phần đất 2.834m² ông Đ khiếu nại có nguồn gốc do ông, bà của ông Đ sử dụng từ trước năm 1945 để lại cho ông Đ tiếp tục canh tác, sử dụng từ năm 1974. Năm 1983, ông Đ đưa ruộng đất vào tập đoàn, sau đó tập đoàn xét cấp lại một phần đất cho hộ gia đình ông Đ. Phần diện tích 2.834m² Ủy ban nhân dân xã P lấy cấp cho các hộ dân gồm: Ông Nguyễn Văn Đ2 một phần đất khoảng 700m², thuộc thửa 762, tờ bản đồ số 1. Sau đó ông Đ2 không sử dụng. Năm 1995, Ủy ban nhân dân xã P thu hồi lại bỏ hoang. Năm 1989, cấp cho ông Võ Văn D một phần đất, ngày 02/01/1996 ông D được Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 782,9m². Năm 2008 cấp cho bà Nguyễn Thị L, ngày 20/6/2008, Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà diện tích 380,3m². Phần còn lại là đất trống hiện Ủy ban nhân dân xã P (Nay là Ủy ban nhân dân xã T) quản lý.

Ông Đ khiếu nại đòi lại phần đất 2.834m², ngày 14/7/2023 Ủy ban nhân dân xã P ban hành Văn bản số 181/UBND-NC trả lời đơn khiếu nại của ông Đ có nội dung không chấp nhận khiếu nại của ông Đ. Ông Đ không đồng ý nên tiếp tục khiếu nại.

Ngày 05/3/2024, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Văn bản số 699/UBND-NC có nội dung: Phần đất ông Đ yêu cầu trả lại đã được Ủy ban nhân dân xã P (Nay là xã P) giao cho người khác sử dụng ổn định, ông Đ yêu cầu trả lại 2.834m² đất là không có cơ sở xem xét.

Ngày 15/3/2023, ông Đ tiếp tục khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B. Ngày 24/7/2024, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B ban hành ban hành Quyết định số 2109/QĐ-UBND bác khiếu nại của ông Đ.

[3.2] Xét thấy, phần đất ông Đ khiếu nại trước đây là đất ruộng nằm trong tổng diện tích 22.250m² ông Đ thừa kế của ông, bà để lại từ năm 1974. Ông Đ cho rằng ông đã lên giồng 2.834m² và không đưa đất này vào tập đoàn là không đủ cơ sở chứng minh. Trên thực tế đất ông Đ đưa vào tập đoàn, tập đoàn đã xét cấp lại cho gia đình ông Đ. Trong quá trình thực hiện chính sách về đất đai vào năm 1985, Uỷ ban nhân dân cấp cho ông Nguyễn Văn Đ2 một phần thuộc thửa 762, sau đó ông Đ2 trả lại cho Ủy ban nhân dân xã Q. Năm 1989, cấp cho ông Võ Văn D một phần đất, ông D đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 782,9m². Năm 2008 cấp cho bà Nguyễn Thị L diện tích 380,3m², bà L đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông D và bà L đã cất nhà trên đất và sử dụng ổn định cho đến nay. Phần còn lại là đất trống hiện Ủy ban nhân dân xã P (nay là Ủy ban nhân dân xã T) quản lý, có diện tích chỉ khoảng 319m². Ông Đ cho rằng đã khiếu nại liên tục từ trước đến nay nhưng ông Đ không cung cấp được tài liệu chứng minh. Ông Đ chỉ cung cấp 01 bản photo Biên bản cuộc họp Hội đồng xét khiếu tố huyện giải quyết trường hợp khiếu nại đất giồng của ông Nguyễn Văn Đ ở xã P đã mở ngày, tháng 7 năm 1992. Tuy nhiên, Biên bản này có nội dung là không chấp nhận đơn khiếu nại của ông Đ. Do đó, không đủ cơ sở chứng minh ông Đ liên tục khiếu nại từ khi Uỷ ban nhân dân giao đất cho các hộ dân. Ông D, bà L là người được Ủy ban nhân dân huyện B giao đất đã sử dụng ổn định, lâu dài, không có tranh chấp (đến ngày ông Đ làm đơn khiếu nại 15/3/2023).

Căn cứ quy định Điều 2 Quyết định số 815/QĐ-TTg ngày 04/7/2001 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án giải quyết khiếu nại, tranh chấp đất đai của một số hộ dân ở tỉnh Bến Tre quy định: *"Nguyên tắc giải quyết khiếu nại tranh chấp đất đai: Không xem xét giải quyết việc đòi lại đất cũ của các đối tượng bị điều chỉnh chia cấp khi thực hiện chính sách đất đai của nhà nước qua các thời kỳ".*

Căn cứ quy định tại khoản 5 Điều 26 Luật Đất đai năm 2013 quy định: *"Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sửdụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của N1 dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền N Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam".*

Từ căn cứ nêu trên có cơ sở xác định Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Văn bản số 699/UBND-NC và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 2109/QĐ-UBND bác khiếu nại của ông Đ là phù hợp với quy định của pháp luật. Do không có căn cứ hủy Văn bản số 699/UBND-NC và Quyết định số 2109/QĐ-UBND nên ông Đ yêu cầu Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là Chi nhánh Văn phòng Đ3, tỉnh Vĩnh Long) cấp lại cho ông Đ phần đất giồng có diện tích 2.834m² là không căn cứ chấp nhận.

[3.3] Từ các nhận định nêu trên có cơ sở xác định Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đ về việc yêu cầu hủy Văn bản số 699/UBND-NC ngày 05/3/2024 của Ủy ban nhân dân huyện B và Quyết định số 2109/QĐ-UBND ngày 24/7/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B; yêu cầu Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B, tỉnh Bến Tre cấp lại cho ông Đ quyền sử dụng phần đất giồng có diện tích 2.834m², tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre (Nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long) là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

[3.4] Ông Nguyễn Văn Đ kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện. Nhưng trong quá trình giải quyết theo thủ tục phúc thẩm ông Đ không xuất

trình được chứng cứ có căn cứ nào mới để Hội đồng xét xử xem xét. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông Đ.

[4] Đối với quan điểm của đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phúc thẩm đề nghị bác kháng cáo của ông Đ là có căn cứ, đúng quy định pháp luật và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận. Vì vậy, Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm số 28/2025/HC-ST ngày 19/9/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

[5] Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Về án phí hành chính phúc thẩm:

Do yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ không được chấp nhận nên ông Đ phải chịu án phí hành chính phúc thẩm là 300.000 đồng. Tuy nhiên ông Đ là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí đúng quy định nên ông Đ được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính năm 2015; Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP hướng dẫn áp dụng quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân do Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao ban hành ngày 27/6/2025;

Không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện ông Nguyễn Văn Đ; Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 28/2025/HC-ST ngày 19/9/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

Áp dụng Luật Đất đai năm 1993, Luật đất đai năm 2003, Luật đất đai năm 2024; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ về việc yêu cầu hủy Văn bản số 699/UBND-NC ngày 05/3/2024 của Ủy ban nhân dân huyện B và Quyết định số 2109/QĐ-UBND ngày 24/7/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B; yêu cầu Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là Chi nhánh Văn phòng Đ3, tỉnh Vĩnh Long) cấp lại cho ông Đ quyền sử dụng phần đất giồng có diện tích 2.834m², tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long).

2. Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Án phí hành chính phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn Đ được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Công tố và KSXXPT tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long;
- NKK (1);
- NBK (2);
- NLQ (4);
- Lưu (10) 22b (Án TTKY).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Đức Toàn